

----- TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 10 năm 2016

**THÔNG BÁO VỀ VIỆC THAY ĐỔI CẤP ĐỘ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT  
VÀ ĐỊNH DẠNG ĐỀ THI NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI**

Thực hiện Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT Hà Nội, ngày 01 tháng 09 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và Định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài ban hành theo Quyết định số 2097/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 06 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và chỉ đạo của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Việt Nam học thông báo về việc thay đổi cấp độ đánh giá năng lực tiếng Việt và định dạng đề thi năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài.

**1. Về cấp độ đánh giá năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài**

Khung năng lực tiếng Việt			Khung tham chiếu châu Âu
Sơ cấp	Bậc 1	Trình độ tương đương lớp Elementary 1 (E2), đã học 160 tiết, học xong sách VSL 1	A1
	Bậc 2	Trình độ tương đương lớp Elementary 4 (E4), đã học 320 tiết, học xong sách VSL 2	A2
Trung cấp	Bậc 3	Trình độ tương đương lớp Intermediate 2 (I2), đã học 480 tiết, học xong sách VSL 3	B1
	Bậc 4	Trình độ tương đương lớp Intermediate 4 (I4), đã học 640 tiết, học xong sách VSL 4	B2
Cao cấp	Bậc 5	Trình độ tương đương lớp Advanced 1 (A1), đã học 720 tiết, học xong bài 5 sách VSL 5	C1
	Bậc 6	Trình độ tương đương lớp Advanced 2 (A2), đã học 800 tiết, học xong sách VSL 5	C2

**2. Quy đổi điểm sang các bậc năng lực**

**2.1 Cách tính điểm**

- Mỗi kỹ năng được đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm.
- Điểm trung bình của 4 kỹ năng: Làm tròn đến 0,5 điểm, được dùng để xác định bậc năng lực sử dụng tiếng Việt. Thí sinh đạt 0 điểm của 1 trong 4 kỹ năng thì không quy đổi điểm sang các bậc năng lực trung bình.

## 2.2 Bảng quy đổi điểm sang các bậc năng lực

Điểm	Bậc năng lực	Mô tả tổng quát
1,0 - 1,5	1	Hiểu và sử dụng được các cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc; sử dụng được các từ ngữ cơ bản để đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác; trình bày được những thông tin về bản thân như: Nơi sinh sống, người thân, bạn bè,... Có khả năng giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.
2,0 - 3,5	2	Hiểu các câu và cấu trúc ngôn ngữ thường dùng, liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản như: Thông tin về gia đình, bản thân, mua bán, hỏi đường, việc làm,.. Có khả năng trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.
4,0 - 5,5	3	Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về những chủ đề quen thuộc trong công việc, học tập, giải trí. Có khả năng xử lý được hầu hết các tình huống xảy ra khi đến nơi có sử dụng tiếng Việt. Viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến những chủ đề quen thuộc mà mình quan tâm. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, mong muốn và trình bày ngắn gọn được lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
6,0 - 7,0	4	Hiểu được ý chính của một văn bản tương đối phức tạp về những chủ đề khác nhau, kể cả những trao đổi có nội dung thuộc về lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có khả năng giao tiếp tự nhiên, trôi chảy với người Việt. Viết những văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và nêu được quan điểm của mình về một vấn đề. Chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án khác nhau.
7,5 - 8,5	5	Nhận biết và hiểu được hàm ý của những văn bản dài, có phạm vi nội dung rộng. Có khả năng diễn đạt trôi chảy, tức thì, không khó khăn khi tìm từ ngữ diễn đạt. Sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích quan hệ xã hội, mục đích học thuật và chuyên môn. Viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết trong văn bản.

Đễ dàng hiểu hầu hết các văn bản nói và viết. Có khả năng tóm tắt được các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại và trình bày lại được một cách logic. Diễn đạt rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được những khác biệt tinh tế về ý nghĩa trong các tình huống phức tạp.

### 3. Về định dạng đề thi năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài

#### 3.1 Đề thi Nghe

- Thời gian làm bài: 60 phút. Thí sinh chỉ nghe 1 lần.
- Cấu trúc đề thi: Gồm có bốn phần:
  - + Phần 1: Nghe một phát ngôn, hội thoại ngắn.
  - + Phần 2: Nghe các thông báo, hội thoại ngắn.
  - + Phần 3: Nghe các bài hội thoại vừa và dài.
  - + Phần 4: Nghe các bài diễn văn, bài nói chuyện dài.
- Số lượng câu hỏi: 55 câu, độ khó từ bậc 1 đến bậc 6. Mỗi câu có 4 đáp án, thí sinh chọn câu trả lời đúng nhất trong 4 đáp án,
- Tổng số điểm: 55 điểm, sau đó quy thành điểm 10.

#### 3.2 Đề thi Đọc

- Thời gian làm bài: 60 phút
- Cấu trúc đề thi: Gồm có hai phần:
  - + Phần 1: gồm 2 bài đọc về những vấn đề chung thường gặp trong cuộc sống hàng ngày, độ khó dành cho bậc 1,2, 3; tổng độ dài khoảng 900 tiếng. Có tất cả 16 câu hỏi, mỗi câu có 4 đáp án, thí sinh chọn câu trả lời đúng nhất trong 4 đáp án.
  - + Phần 2: gồm 3 bài đọc về những vấn đề khoa học, văn chương, báo chí dành cho bậc 4, 5, 6; tổng độ dài khoảng 1300 tiếng. Có tất cả 24 câu hỏi, mỗi câu có 4 đáp án, thí sinh chọn câu trả lời đúng nhất trong 4 đáp án.
- Độ dài toàn bài thi Đọc: khoảng 2200 tiếng, bao gồm 40 câu hỏi.
- Tổng số điểm: 40 điểm, sau đó quy thành điểm 10.

#### 3.3 Đề thi Nói

- Thời gian làm bài: 15 phút
- Cấu trúc đề thi: Gồm có ba phần:
  - + Phần 1: tương tác xã hội. Giám khảo hỏi thí sinh từ 3 -6 câu hỏi thuộc một số chủ đề khác nhau.
  - + Phần 2: thảo luận về giải pháp. Thí sinh được cung cấp một tình huống với một số lựa chọn để giải quyết vấn đề. Thí sinh trình bày giải pháp mà mình cho là tốt nhất và cho biết tại sao mình không chọn các giải pháp khác. Phần này được thiết kế dưới dạng một đoạn văn ngắn, có thể có bản đồ, bảng biểu, hình ảnh.
  - + Phần 3: phát triển chủ đề. Thí sinh trình bày ý kiến về một chủ đề cho trước. Giám khảo hỏi từ 1 -3 câu hỏi liên quan đến nội dung của chủ đề. Câu hỏi 1

được thiết kế cho bậc 3. Câu hỏi 2 được thiết kế cho bậc 4. Câu hỏi 3 được thiết kế cho bậc 5, 6.

- Tổng số điểm: 10 điểm theo thang điểm 10.

### **3.4 Đề thi Viết**

- Thời gian làm bài: 60 phút
- Cấu trúc đề thi: Gồm có ba phần:
  - + Phần 1: kiểm tra viết chính tả tiếng Việt. Thời gian làm bài: 10 phút. Số từ trong văn bản không quá 120 tiếng. Thí sinh được nghe 1 lần. Điểm: 2,5 điểm.
  - + Phần 2: kiểm tra kỹ năng viết tương tác. Thời gian làm bài: 20 phút. Số từ tối thiểu phải viết: 120 tiếng. Thí sinh viết một bức thư/e-mail gửi cho một người để hỏi thông tin hoặc trả lời một bức thư/e-mail cho sẵn. Điểm: 2,5 điểm.
  - + Phần 3: viết theo chủ đề. Thời gian làm bài: 30 phút. Số từ tối thiểu: 200 tiếng. Thí sinh viết một bài luận theo chủ đề chung hoặc chủ đề học thuật. Điểm: 5 điểm.
- Tổng số điểm: 10 điểm theo thang điểm 10.

### **4. Về thời gian thực hiện**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn bắt đầu thực hiện việc thay đổi này vào kỳ thi Năng lực tiếng Việt được tổ chức vào tháng 1 năm 2017.

#### **Nơi nhận:**

- Hiệu trưởng (để trình)
- VP Khoa (Lưu và dán thông báo)

**Trưởng Khoa**

**Lê Khắc Cường**